

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán**

DỰ THẢO

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 1. Bổ sung khoản 30, khoản 31 vào sau khoản 29 của Điều 2

“30. Quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ là quỹ mở đầu tư vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, công cụ nợ của Chính phủ và các tài sản có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.

31. Quỹ đầu tư trái phiếu hạ tầng là quỹ đóng đầu tư vào các loại trái phiếu được phát hành để phát triển hạ tầng, công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 65% giá trị tài sản ròng trở lên.”.

Điều 2. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 của Điều 5

“đ) Không được sử dụng vốn, tài sản của quỹ thành viên để đầu tư vào thành viên góp vốn, người có liên quan của thành viên góp vốn.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 9

“2. Quỹ thành viên phải tổ chức Đại hội nhà đầu tư thường niên. Đại hội nhà đầu tư, điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội nhà đầu tư, thông qua quyết định Đại hội nhà đầu tư của quỹ thành viên thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 17 và Điều 18 Thông tư này, trừ nghĩa vụ công bố thông tin.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 13

“2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng có hiệu lực, công ty quản lý quỹ phải công bố bản thông báo chào bán theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đồng thời gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bản thông báo chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 17

“2. Đại hội nhà đầu tư thường niên của quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản phải được tổ chức trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Ban đại diện quỹ, cuộc họp Đại hội nhà đầu tư thường niên có thể gia hạn nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và phải thông báo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp Điều lệ quỹ có quy định, việc họp Đại hội nhà đầu tư thường niên được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.”.

2. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 của Điều 17

“2a. Việc tổ chức Đại hội nhà đầu tư thường niên của quỹ mở, quỹ ETF do Điều lệ quỹ quy định. Trường hợp Điều lệ quỹ có quy định, Đại hội nhà đầu tư thường niên được tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều này.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 18

“1. Cuộc họp Đại hội nhà đầu tư được tiến hành khi có số nhà đầu tư tham dự đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết. Hình thức tham gia và biểu quyết là trực tiếp hoặc ủy quyền tham gia và biểu quyết hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa (gửi thư, fax, thư điện tử, tham dự hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác) theo quy định tại Điều lệ quỹ.”.

Điều 7. Bãi bỏ điểm e khoản 2 của Điều 19

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 20

“6. Các giá trị tài sản ròng theo quy định tại khoản 4, 5 Điều này phải được công bố trên các trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán (đối với trường hợp chứng chỉ quỹ niêm yết), công ty quản lý quỹ. Việc công bố giá trị tài sản ròng cho nhà đầu tư được thực hiện tại ngày làm việc tiếp theo của ngày định giá. Nội dung thông tin về giá trị tài sản ròng thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 21

“2. Đối với các giao dịch vào các tài sản được phép đầu tư theo phương thức thỏa thuận (trừ trường hợp giao dịch chứng chỉ tiền gửi và giao dịch thực hiện trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán nhưng không bao gồm giao dịch trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ), công ty quản lý quỹ phải bảo đảm:

a) Được sự chấp thuận bằng văn bản của Ban đại diện quỹ về khoảng giá dự kiến, thời điểm thực hiện, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, loại tài sản giao dịch trước khi thực hiện giao dịch;

b) Trường hợp mức giá thực tế mua cao hơn hoặc giá bán thực tế thấp hơn giá tham chiếu của các tổ chức cung cấp báo giá hoặc vượt quá khoảng giá đã được chấp thuận theo quy định tại điểm a khoản này, công ty quản lý quỹ phải giải thích để Ban đại diện quỹ quyết định.”.

2. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 của Điều 21

“2a. Công ty quản lý quỹ phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ban đại diện quỹ về khoảng giá dự kiến, thời điểm thực hiện, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, loại tài sản giao dịch đối với các giao dịch chứng chỉ tiền gửi được thực hiện trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được Ban đại diện quỹ chấp thuận và phải tuân thủ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 22

“6. Thông tin, quảng cáo, giới thiệu quỹ nếu có nội dung đề cập tới các cơ quan quản lý nhà nước phải thể hiện rõ các cơ quan này chỉ xác nhận tính hợp pháp trong quá trình thành lập và hoạt động của quỹ, không hàm ý bảo đảm về nội dung thông tin, quảng cáo, cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư của quỹ, không bảo đảm về tài sản của quỹ, giá trị đơn vị quỹ, khả năng sinh lời và mức rủi ro của quỹ. Tài liệu quảng cáo, giới thiệu quỹ không được sử dụng danh nghĩa, biểu tượng, hình ảnh, địa vị, uy tín, thư tín của các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ, công chức của các cơ quan quản lý nhà nước để quảng cáo, giới thiệu quỹ, chào mời mua chứng chỉ quỹ, không được sử dụng thư cảm ơn của nhà đầu tư để chào mời mua chứng chỉ quỹ.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 24

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2 của Điều 24

“d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;

đ) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, cổ phiếu của công ty cổ phần (không bao gồm các loại cổ phiếu quy định tại điểm d khoản 2 Điều này); phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 của Điều 24

“c) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; không đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tài sản quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.”.

Điều 12. Bổ sung Điều 24a vào sau Điều 24

“Điều 24a. Danh mục đầu tư và hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư trái phiếu hạ tầng

1. Danh mục đầu tư và hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư trái phiếu hạ tầng phải tuân thủ quy định tại Điều này.

2. Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ quỹ và công bố tại Bản cáo bạch.

3. Quỹ được đầu tư vào các loại trái phiếu doanh nghiệp được phát hành để phát triển hạ tầng sau đây:

a) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng;

b) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ.

4. Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại khoản 3 Điều này phải đáp ứng các quy định sau:

a) Có quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch;

b) Có tài liệu chứng minh mục đích phát hành trái phiếu là phát triển hạ tầng hoặc cơ cấu lại nợ đã vay trước đó để phát triển hạ tầng của chính tổ chức phát hành. Tài liệu chứng minh dự án phát triển hạ tầng là dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Ngoài các tài sản quy định tại khoản 3 Điều này, quỹ được phép đầu tư vào các loại tài sản khác sau đây:

a) Tiền gửi của các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;

b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;

đ) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu của công ty cổ phần (không bao gồm

các loại cổ phiếu quy định tại điểm d khoản 5 Điều này); phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn;

e) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ;

g) Bất động sản đáp ứng điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản.

6. Công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều này của các tổ chức tín dụng đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

7. Cơ cấu đầu tư của quỹ khi đầu tư vào các tài sản quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này phải đảm bảo các hạn mức đầu tư sau:

a) Đầu tư tối thiểu 65% giá trị tài sản ròng của quỹ vào các tài sản quy định tại khoản 3 Điều này và vào các tài sản quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều này;

b) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

c) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều này của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

d) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm b khoản 3 và điểm đ khoản 5 Điều này; không đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tài sản quy định tại điểm g khoản 5 Điều này;

đ) Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại khoản 3 và tại các điểm a, b, d, đ khoản 5 Điều này phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

e) Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;

g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn mức sau:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

8. Cơ cấu đầu tư của quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn mức đầu tư quy định tại điểm b, c, d, đ và g khoản 7 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tăng vốn, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- đ) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

9. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư của quỹ theo quy định tại khoản 6, 7, 8 Điều 24 Thông tư này.

10. Quỹ đầu tư trái phiếu hạ tầng đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 9 Điều 24 Thông tư này.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 30

“6. Trước thời điểm phân bổ kết quả giao dịch chứng chỉ quỹ, nếu đại lý phân phối phát hiện lỗi giao dịch do nhầm lẫn, sai sót trong quá trình tổng hợp thông tin, nhận lệnh, chuyển, nhập lệnh vào hệ thống, đại lý phân phối phải thông báo cho công ty quản lý quỹ, tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và yêu cầu sửa lỗi giao dịch. Quá thời hạn nêu trên, đại lý phân phối chịu trách nhiệm trước nhà đầu tư về các lỗi giao dịch.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 của Điều 31

“1. Việc thực hiện lệnh mua phải tuân thủ nguyên tắc sau:

a) Lệnh mua của nhà đầu tư phải gửi kèm xác nhận việc nhà đầu tư đã hoàn tất việc thanh toán vào tài khoản của quỹ hoặc ngân hàng giám sát xác nhận với công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan đã nhận đầy đủ tiền mua chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, đại lý ký danh. Việc xác nhận hoàn tất việc thanh toán được thực hiện bằng văn bản, thư điện tử hoặc truy xuất thông qua hệ thống thông tin điện tử của ngân hàng giám sát đã được công ty quản lý quỹ chấp thuận.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 31

“4. Trường hợp lệnh mua chứng chỉ quỹ và việc thanh toán cho lệnh mua được thực hiện bởi cá nhân, tổ chức khác không phải là nhà đầu tư, phiếu lệnh và xác nhận việc thanh toán phải nêu rõ tên, số tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ, số tiểu khoản giao dịch hoặc số định danh cá nhân hoặc Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và giá trị thanh toán của nhà đầu tư.”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 của Điều 32

“d) Tiền bán chứng chỉ quỹ được quỹ chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư, đại lý ký danh đã đăng ký hoặc tài khoản ngân hàng do nhà đầu

tư chỉ định hoặc tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư do nhà đầu tư chỉ định.”.

Điều 16. Sửa đổi tên của Điều 33; sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 33

1. Sửa đổi tên của Điều 33

“Điều 33. Mua lại một phần, tạm dừng giao dịch chứng chỉ quỹ mở, mức phòng vệ thanh khoản”.

2. Bổ sung khoản 1a vào trước khoản 1 của Điều 33

“1a. Trường hợp Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch có quy định, công ty quản lý quỹ được áp dụng các phương pháp để quản lý thanh khoản của quỹ mở bao gồm: đáp ứng một phần lệnh của nhà đầu tư, tạm dừng giao dịch chứng chỉ quỹ, áp dụng mức phòng vệ thanh khoản.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 của Điều 33

“a) Tổng giá trị các lệnh bán (kể cả lệnh bán từ hoạt động chuyển đổi) trừ tổng giá trị các lệnh mua (kể cả lệnh mua từ hoạt động chuyển đổi) tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ lớn hơn hoặc bằng 5% giá trị tài sản ròng của quỹ.”.

4. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 của Điều 33

“d) Công ty quản lý quỹ cơ cấu lại danh mục đầu tư của quỹ chỉ số nhằm giảm mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu trong trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu đã vượt quá mức sai lệch tối đa được quy định tại Điều lệ quỹ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 33

“6. Thời hạn tạm dừng giao dịch chứng chỉ quỹ thực hiện theo quy định tại Điều lệ quỹ nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày tạm dừng giao dịch chứng chỉ quỹ đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều này, không quá 30 ngày kể từ ngày tạm dừng giao dịch chứng chỉ quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.”.

6. Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 của Điều 33

“9. Mức phòng vệ thanh khoản là mức áp dụng đối với nhà đầu tư khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ mở trong điều kiện tính thanh khoản của quỹ mở sụt giảm do nguyên nhân bất khả kháng. Việc áp dụng mức phòng vệ thanh khoản đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Công ty quản lý quỹ phải xây dựng chính sách về việc áp dụng mức phòng vệ thanh khoản cho từng quỹ, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung về các trường hợp áp dụng mức phòng vệ thanh khoản, mức phòng vệ thanh khoản tối đa, ảnh hưởng của việc áp dụng mức phòng vệ thanh khoản đối với nhà đầu tư, các trường hợp dừng áp dụng mức phòng vệ thanh khoản. Chính sách này phải được Đại hội nhà đầu tư phê duyệt và cập nhật tại Bản cáo bạch. Việc áp dụng mức phòng vệ thanh khoản trong từng trường hợp cụ thể phải được Đại hội nhà đầu tư quyết định hoặc giao cho Ban đại diện quỹ quyết định theo quy định tại

chính sách về việc áp dụng mức phòng vệ thanh khoản. Toàn bộ số tiền thu được từ mức phòng vệ thanh khoản nêu trên phải được tính vào thu nhập của quỹ.

b) Mức phòng vệ thanh khoản tính trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ. Mức phòng vệ thanh khoản tối đa phải được quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch. Mức phòng vệ thanh khoản cụ thể được quy định tại Bản cáo bạch hoặc công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối.

c) Thời điểm áp dụng mức phòng vệ thanh khoản là 01 ngày làm việc kể từ ngày công ty quản lý quỹ công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ và thông báo tới đại lý phân phối, tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về việc áp dụng mức phòng vệ thanh khoản. Nội dung công bố thông tin, thông báo bao gồm nguyên nhân áp dụng mức phòng vệ thanh khoản, thời điểm áp dụng, mức phòng vệ thanh khoản cụ thể, nguyên tắc xác định giá trị thanh toán cho nhà đầu tư khi áp dụng mức phòng vệ thanh khoản.

d) Công ty quản lý quỹ phải dừng áp dụng mức phòng vệ thanh khoản, đồng thời công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ, thông báo tới đại lý phân phối, tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về việc dừng áp dụng mức phòng vệ thanh khoản trong thời hạn 24 giờ kể từ khi sự kiện về tính thanh khoản bị sụt giảm của quỹ chấm dứt.

đ) Đại lý phân phối có trách nhiệm cung cấp thông tin cho nhà đầu tư về việc áp dụng, dừng áp dụng mức phòng vệ thanh khoản ngay sau khi nhận được thông báo của công ty quản lý quỹ.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 34

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 34

“3. Giá mua lại một đơn vị quỹ là mức giá mà công ty quản lý quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư, được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ, trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Trong trường hợp quỹ áp dụng mức phòng vệ thanh khoản, mức giá mà công ty quản lý quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư được trừ thêm mức phòng vệ thanh khoản.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34

“4. Giá dịch vụ mua lại, giá dịch vụ phát hành, giá dịch vụ chuyển đổi được phép quy định với các mức khác nhau, căn cứ vào thời hạn nắm giữ chứng chỉ quỹ, mục tiêu đầu tư hoặc giá trị khoản đầu tư. Các mức giá dịch vụ tối đa phải được quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch. Các mức giá dịch vụ cụ thể quy định tại Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt hoặc được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 của Điều 34

“5. Việc tăng các mức giá dịch vụ chỉ được thực hiện khi mức giá dịch vụ sau khi tăng không vượt quá các mức tối đa quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo

bach. Thời điểm áp dụng mức giá dịch vụ mới tăng sớm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày công ty quản lý quỹ công bố về các mức giá dịch vụ mới trên trang thông tin điện tử của công ty.”.

Điều 18. Sửa đổi tên của Điều 35; sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 35

1. Sửa đổi tên của Điều 35

“Điều 35. Danh mục và hạn mức đầu tư của quỹ mở”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2 của Điều 35

“d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;

đ) Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập và đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 35 và bổ sung điểm d, đ vào sau điểm c khoản 3 của Điều 35

“c) Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán hoặc có cam kết mua lại trước hạn thì phải có tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

d) Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm thì phải có hợp đồng xếp hạng tín nhiệm, báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất, báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm cập nhật và tài liệu về bậc xếp hạng tín nhiệm của tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành, công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát;

đ) Việc đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ phải được thực hiện theo quy trình quản lý rủi ro do công ty quản lý quỹ xây dựng, được Ban đại

diện quỹ phê duyệt trước khi áp dụng, cung cấp cho ngân hàng giám sát để giám sát việc tuân thủ quy trình. Quy trình tối thiểu bao gồm các nội dung về tiêu chí lựa chọn trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ, tiêu chí lựa chọn tổ chức phát hành, mô hình đánh giá, đo lường rủi ro và phương pháp quản lý các rủi ro.”.

4. Bổ sung khoản 3a, khoản 3b vào sau khoản 3 của Điều 35

“3a. Trong trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, công ty quản lý quỹ phải bán các trái phiếu đó trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có kết quả xếp hạng tín nhiệm cập nhật hoặc kể từ ngày kết thúc xếp hạng tín nhiệm.

3b. Việc đầu tư vào chứng khoán phái sinh quy định tại điểm e khoản 2 Điều này phải đảm bảo đáp ứng các quy định sau:

a) Quỹ đang nắm giữ tối thiểu 50% số lượng mã chứng khoán của tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh;

b) Giá trị danh mục chứng khoán thuộc tài sản cơ sở của quỹ để phòng ngừa rủi ro không thấp hơn 90% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của tài sản cơ sở, trong đó tỷ trọng của mỗi chứng khoán thuộc tài sản cơ sở của quỹ phải tương ứng với tỷ trọng của mỗi chứng khoán trong tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 của Điều 35

“đ) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, trong đó, không được đầu tư quá 5% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.”.

6. Bãi bỏ khoản 10 của Điều 35

Điều 19. Bổ sung Điều 35a vào sau Điều 35

“Điều 35a. Danh mục đầu tư và hoạt động đầu tư của quỹ chỉ số

1. Danh mục đầu tư và hoạt động đầu tư của quỹ chỉ số phải tuân thủ quy định tại Điều này.

2. Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu, chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ quỹ và công bố tại Bản cáo bạch.

3. Quỹ được phép đầu tư vào các loại tài sản sau đây:

a) Danh mục chứng khoán cơ cấu của chỉ số tham chiếu.

b) Các tài sản quy định tại điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều 35 Thông tư này. Việc đầu tư vào chứng khoán phái sinh chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu. Phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư này của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

5. Cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ phải tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 45 Thông tư này.

6. Cơ cấu đầu tư của quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư quy định tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 45 Thông tư này và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- đ) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

7. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư của quỹ theo quy định tại khoản 6, 7, 8 Điều 24 Thông tư này.

8. Hoạt động vay, cho vay, giao dịch mua bán lại, giao dịch ký quỹ, bán không của quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

9. Quỹ chỉ số đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 9 Điều 24 Thông tư này.

10. Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu là mức sai lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với chỉ số tham chiếu. Mức sai lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với chỉ số tham chiếu được xác định theo Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này. Định kỳ hàng tuần, công ty quản lý quỹ công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty về mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu.

11. Mức sai lệch tối đa so với chỉ số tham chiếu phải được quy định tại Điều lệ quỹ, công bố tại Bản cáo bạch và không được vượt quá mức sai lệch tối đa so với chỉ số tham chiếu theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán áp dụng đối với quỹ ETF. Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa đã được quy định tại Điều lệ quỹ.

12. Trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu vượt quá 80% của mức sai lệch tối đa được quy định tại Điều lệ quỹ, công ty quản lý quỹ có trách

nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh sự việc. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày phát sinh sự việc, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư của quỹ, bảo đảm mức sai lệch không vượt quá 80% của mức sai lệch tối đa.

13. Trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu vượt quá mức sai lệch tối đa được quy định tại Điều lệ quỹ, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công ty quản lý quỹ trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh sự việc, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn tới sai lệch, thực hiện điều chỉnh lại danh mục đầu tư hoặc tạm dừng giao dịch chứng chỉ quỹ để khắc phục tình trạng đó. Trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu vượt quá mức sai lệch tối đa được quy định tại Điều lệ quỹ liên tục trong 03 tháng gần nhất, công ty quản lý quỹ phải tổ chức họp lấy ý kiến Đại hội nhà đầu tư về việc giải thể quỹ theo quy định tại Điều lệ quỹ.”.

Điều 20. Bổ sung Điều 35b vào sau Điều 35a

“Điều 35b. Danh mục đầu tư và hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ

1. Danh mục đầu tư và hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ phải tuân thủ quy định tại Điều này.

2. Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ quỹ và công bố tại Bản cáo bạch.

3. Quỹ được phép đầu tư vào các loại tài sản sau đây:

a) Tiền gửi của các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;

b) Chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng;

c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

d) Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;

đ) Chứng chỉ quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ khác;

e) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

4. Công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

5. Cơ cấu đầu tư của quỹ thị trường tiền tệ phải đảm bảo:

a) Đầu tư tối thiểu 80% tổng giá trị tài sản ròng của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này có kỳ hạn hoặc thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống trừ công cụ nợ của Chính phủ;

b) Đầu tư tối thiểu 10% tổng giá trị tài sản ròng của quỹ vào tiền gửi (bao gồm tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát);

c) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

d) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

đ) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b và d khoản 3 Điều này, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

e) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;

g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ;

- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ;

- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ.

6. Cơ cấu đầu tư của quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn mức đầu tư đã quy định tại điểm c, d, đ và g khoản 5 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;

đ) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

7. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư của quỹ theo quy định tại khoản 6, 7 và 8 Điều 24 Thông tư này.

8. Hoạt động vay, cho vay, giao dịch mua bán lại, giao dịch ký quỹ, bán không của quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

9. Quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 9 Điều 24 Thông tư này.

10. Cơ cấu đầu tư của quỹ phải đảm bảo tuổi nợ bình quân gia quyền của các tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ tối đa là 120 ngày và thời gian đáo hạn

bình quân gia quyền của các tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ tối đa là 60 ngày. Tuổi nợ bình quân gia quyền và thời gian đáo hạn bình quân gia quyền được xác định theo Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này. Định kỳ hàng tuần, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty về tuổi nợ bình quân gia quyền và thời gian đáo hạn bình quân gia quyền.

11. Tuổi nợ bình quân gia quyền, thời gian đáo hạn bình quân gia quyền chỉ được vượt quá số ngày quy định tại khoản 10 Điều này do các nguyên nhân quy định tại điểm a, b, c và đ khoản 6 Điều này. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuổi nợ bình quân gia quyền hoặc thời gian đáo hạn bình quân gia quyền vượt quá số ngày theo quy định do các nguyên nhân quy định tại điểm a, b và c khoản 6 Điều này, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều này.

12. Trường hợp tuổi nợ bình quân gia quyền, thời gian đáo hạn bình quân gia quyền vượt quá số ngày quy định tại khoản 10 Điều này do công ty quản lý quỹ không tuân thủ theo quy định pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuổi nợ bình quân gia quyền hoặc thời gian đáo hạn bình quân gia quyền vượt quá số ngày theo quy định. Công ty quản lý quỹ phải bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán mọi khoản lợi nhuận có được cho quỹ.

13. Công ty quản lý quỹ phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ về việc tuổi nợ bình quân gia quyền, thời gian đáo hạn bình quân gia quyền vượt quá số ngày theo quy định, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc vượt quá số ngày, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo ra cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.”.

Điều 21. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 của Điều 37

“c) Chi phí trả cho tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu (chỉ áp dụng đối với quỹ chỉ số).”.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm đ khoản 3 của Điều 43

“c) Trước thời điểm đóng sổ lệnh, nếu phát hiện lỗi do nhầm lẫn, sai sót trong quá trình đặt lệnh, tổng hợp thông tin, nhận lệnh, chuyển, nhập lệnh vào hệ thống, đại lý phân phối, thành viên lập quỹ phải thông báo cho công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đề nghị sửa lỗi giao dịch theo quy trình, hướng dẫn của Tổng công ty lưu ký

và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Quá thời hạn nêu trên, đại lý phân phối, thành viên lập quỹ chịu trách nhiệm trước nhà đầu tư về các lỗi giao dịch do mình thực hiện;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày giao dịch hoán đổi nhưng không quá ngày giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, ngân hàng giám sát phải hoàn tất việc chuyển danh mục chứng khoán cơ cấu từ tài khoản lưu ký của nhà đầu tư, thành viên lập quỹ vào tài khoản lưu ký của quỹ ETF hoặc ngược lại, đồng thời đăng ký, lưu ký chứng chỉ quỹ ETF vào tài khoản của nhà đầu tư, thành viên lập quỹ; tiếp nhận các khoản thanh toán bằng tiền quy định khoản 4 Điều này; công ty quản lý quỹ hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng có trách nhiệm xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày giao dịch hoán đổi, ngân hàng giám sát phải hoàn tất việc hoàn trả các khoản thanh toán bằng tiền cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này theo yêu cầu hợp pháp của công ty quản lý quỹ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 của Điều 43

“b) Khi hoán đổi các lô chứng chỉ quỹ ETF lấy danh mục chứng khoán cơ cấu, giá trị các lô chứng chỉ quỹ ETF mà công ty quản lý quỹ tiếp nhận từ thành viên lập quỹ, nhà đầu tư nhiều hơn giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu. Phần chênh lệch này được công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát hoàn trả lại bằng các chứng chỉ quỹ ETF vào các tài khoản lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư, thành viên lập quỹ tại ngày thanh toán hoặc bằng tiền theo quy định tại Điều lệ quỹ.

Trường hợp chứng khoán cơ cấu của quỹ ETF phát sinh quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ ETF đã có tên trên danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày đăng ký cuối cùng do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam lập nhưng tại ngày thanh toán giao dịch hoán đổi, số lượng chứng khoán phát sinh từ quyền chưa được phân bổ vào tài khoản lưu ký của quỹ ETF, quỹ ETF phải sử dụng hết số lượng chứng khoán cơ cấu đã có trên tài khoản lưu ký của quỹ để hoàn trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư. Quỹ ETF được hoàn trả bằng tiền thay thế cho số lượng chứng khoán cơ cấu phát sinh từ quyền nhưng chưa được phân bổ vào tài khoản lưu ký của quỹ nếu Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch có quy định cho phép. Trước phiên giao dịch hoán đổi hoặc cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thông báo cho thành viên lập quỹ, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ, Sở giao dịch chứng khoán về danh mục chứng khoán cơ cấu phát sinh từ quyền được thanh toán bằng tiền. Thông tin bao gồm các mã chứng khoán cơ cấu, số tiền được thanh toán cho một chứng khoán cơ cấu. Danh mục chứng khoán cơ cấu nêu trên được xác định trên cơ sở giá cuối ngày tại ngày giao dịch liền trước ngày giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 của Điều 43

“11. Giá dịch vụ phát hành tối đa, giá dịch vụ mua lại tối đa áp dụng đối với thành viên lập quỹ phải được quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch. Các mức giá dịch vụ cụ thể quy định tại hợp đồng tham gia lập quỹ. Việc điều chỉnh các

mức giá dịch vụ được thực hiện theo thỏa thuận giữa công ty quản lý quỹ và các thành viên lập quỹ nhưng không vượt quá mức giá dịch vụ tối đa quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 của Điều 43

“12. Giá dịch vụ phát hành tối đa, giá dịch vụ mua lại tối đa áp dụng đối với nhà đầu tư phải được quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch. Các mức giá dịch vụ cụ thể quy định tại Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt hoặc được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối. Việc tăng các mức giá dịch vụ chỉ được thực hiện khi mức giá dịch vụ sau khi tăng không vượt quá mức giá dịch vụ tối đa quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch. Thời điểm áp dụng mức giá dịch vụ mới tăng sớm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày công ty quản lý quỹ công bố về các mức giá dịch vụ mới trên trang thông tin điện tử của công ty.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 3 của Điều 45

“e) Không được đầu tư vào bất động sản;”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 của Điều 74

“e) Tổ chức lưu ký phụ ở nước ngoài có quyền tái lưu ký tài sản tại tổ chức lưu ký chứng khoán mà họ là thành viên theo quy định của nước sở tại. Tài sản của quỹ phải được tổ chức lưu ký phụ đảm bảo quyền sở hữu thuộc về quỹ theo quy định của pháp luật liên quan;”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 76

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 76

“1. Đại lý phân phối của quỹ đóng, quỹ mở, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng là các công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký, ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức kinh tế khác đã có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, ký hợp đồng phân phối chứng chỉ quỹ đóng, quỹ mở, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng với công ty quản lý quỹ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 76

“3. Đại lý phân phối không phải là công ty chứng khoán, doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại, ngân hàng lưu ký không được làm đại lý ký danh và chỉ được phân phối chứng chỉ quỹ, không được phân phối các sản phẩm khác tại các địa điểm phân phối và trên chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử thực hiện phân phối chứng chỉ quỹ đã thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; chỉ được cung cấp thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng tại địa điểm phân phối và trên chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử thực hiện phân phối chứng chỉ quỹ đã thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc cung cấp thông tin cho nhà đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 76

“4. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thẩm định cơ sở vật chất trước khi lựa chọn đại lý phân phối và địa điểm phân phối để cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư. Trường hợp đại lý phân phối thực hiện phân phối chứng chỉ quỹ trên môi trường mạng, báo cáo thẩm định cơ sở vật chất phải liệt kê đầy đủ chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử thực hiện phân phối và các nội dung đảm bảo các đại lý phân phối này đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 11 Điều 78 Thông tư này. Báo cáo thẩm định cơ sở vật chất của đại lý phân phối, địa điểm phân phối được lưu tại trụ sở công ty quản lý quỹ và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu.”.

4. Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 của Điều 76

“4a. Hợp đồng phân phối chứng chỉ quỹ phải tối thiểu bao gồm các nội dung về phạm vi hoạt động phân phối, quyền và trách nhiệm của các bên trong hợp đồng, trong đó có trách nhiệm tuân thủ quy định pháp luật của đại lý phân phối. Công ty quản lý quỹ phải thường xuyên giám sát đại lý phân phối, chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ của đại lý phân phối là phù hợp với các điều khoản tại hợp đồng phân phối.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 của Điều 76

“7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi, bổ sung địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ, thay đổi địa chỉ của địa điểm phân phối, thay đổi, bổ sung nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ, đại lý phân phối phải thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, kèm theo các tài liệu về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự liên quan đến địa điểm phân phối.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 của Điều 76

“10. Công ty quản lý quỹ chỉ được thực hiện hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do mình quản lý. Trong trường hợp này, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cập nhật thông tin tại Bản cáo bạch và tuân thủ các quy định về đại lý phân phối. Đồng thời, công ty quản lý quỹ phải bảo đảm các nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ không được kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận quản lý tài sản, phân tích đầu tư, kiểm soát nội bộ.”.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 của Điều 77

“e) Tổng hợp, lưu trữ thông tin chi tiết về nhà đầu tư, các giao dịch của nhà đầu tư và cập nhật các thông tin này cho công ty quản lý quỹ; đồng thời cung cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu của các tổ chức này.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 78

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 78

“6. Đại lý phân phối không được chiết khấu, giảm giá giao dịch chứng chỉ quỹ dưới bất cứ hình thức nào; không được sử dụng lợi ích tài chính để mời chào,

dự dõ nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ. Trường hợp tặng quà bằng hiện vật không phải bằng tiền, giá trị quà tặng cho mỗi nhà đầu tư trong một chương trình khuyến mại là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị mua tối thiểu được quy định tại Bản cáo bạch và 01 triệu đồng. Đại lý phân phối chỉ được thực hiện tặng quà bằng hiện vật cho nhà đầu tư khi Bản cáo bạch có quy định về giá trị mua tối thiểu. Đại lý phân phối phải đảm bảo việc tặng quà bằng hiện vật không mang tính chất mời chào, xúi giục, lôi kéo nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ.

Đại lý phân phối không được yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa tổ chức, từ công ty quản lý quỹ bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận, lợi ích nào để mời chào nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ, ngoài các mức giá dịch vụ đã được công bố tại các Bản cáo bạch và tại các hợp đồng phân phối ký với công ty quản lý quỹ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 78

“7. Đại lý phân phối không được phân phối chứng chỉ quỹ tại các địa điểm phân phối và trên môi trường mạng thông qua chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử khi chưa thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.”.

3. Bổ sung khoản 9, 10, 11 và 12 vào sau khoản 8 của Điều 78

“9. Đại lý phân phối phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về hoạt động của các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ, chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử và nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ khi phân phối chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư theo quy định pháp luật.

10. Phương tiện để đại lý phân phối thực hiện phân phối chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư trên môi trường mạng là chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử.

11. Khi thực hiện phân phối chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư trên môi trường mạng, đại lý phân phối phải đảm bảo:

- a) Tuân thủ các quy định về giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán;
- b) Có các biện pháp, hình thức, công nghệ bảo đảm an toàn thông tin và tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật về cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định của Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Chứng khoán, Luật Phòng chống rửa tiền và các quy định pháp luật có liên quan; đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục và thông suốt;
- c) Lưu trữ, theo dõi lưu vết các giao dịch, các thay đổi liên quan đến giao dịch và thông tin của khách hàng, đảm bảo tính toàn vẹn, không bị can thiệp của hệ thống;
- d) Ban hành, cập nhật các quy trình nghiệp vụ về phân phối chứng chỉ quỹ trên môi trường mạng, bao gồm quy trình thẩm định thông tin, nhận biết nhà đầu tư, quy trình phân phối chứng chỉ quỹ, quy trình ngăn ngừa hành vi giao dịch muộn của nhà đầu tư, bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ;

đ) Đảm bảo nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ, đặt lệnh trực tiếp qua chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử của chính đại lý phân phối;

e) Tuân thủ hoạt động phân phối quy định tại khoản 1 Điều 77, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

g) Giao diện của chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử phải được thiết kế để đảm bảo cung cấp các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này cho nhà đầu tư trước khi nhà đầu tư giao dịch chứng chỉ quỹ. Các thông tin, tài liệu cung cấp cho nhà đầu tư trên chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử phải tuân thủ quy định tại Điều 22, Điều 23 Thông tư này và khoản 1, 3 và 4 Điều này;

h) Đảm bảo nhà đầu tư xác nhận về việc đã đọc, hiểu Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch, các tài liệu liên quan đến hoạt động của quỹ trước khi đặt lệnh giao dịch; đã đọc và đồng ý với các điều khoản giao dịch trên môi trường mạng, nhận biết được các rủi ro có thể phát sinh khi thực hiện giao dịch trên môi trường mạng trước khi đặt lệnh giao dịch.

12. Công ty quản lý quỹ phải cập nhật Bản cáo bạch và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình danh sách đại lý phân phối và chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử (nếu có) của các đại lý phân phối và khi có bất kỳ thay đổi nào đối với danh sách đại lý phân phối hoặc chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử (nếu có) của các đại lý phân phối.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 79

1. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 của Điều 79

“6a. Đại lý phân phối phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các báo cáo định kỳ hàng quý, năm về tình hình hoạt động của đại lý phân phối theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư này dưới hình thức văn bản điện tử và tuân thủ các quy định về chế độ báo cáo tại khoản 7, 8, 10, 11 Điều 79 Thông tư này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 của Điều 79

“9. Công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các báo cáo định kỳ dưới hình thức văn bản điện tử trên hệ thống cơ sở dữ liệu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp công ty quản lý quỹ không gửi được báo cáo qua hệ thống cơ sở dữ liệu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vì lý do bất khả kháng gồm hệ thống mạng, máy chủ gặp sự cố, không thể sử dụng chứng thư số và các lý do bất khả kháng khác, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, nêu rõ lý do và gửi báo cáo qua hệ thống thư điện tử hoặc dưới hình thức văn bản giấy. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm báo cáo đầy đủ trên hệ thống cơ sở dữ liệu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.”.

Điều 29. Thay thế một số từ, cụm từ, sửa đổi, bổ sung một số phụ lục của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán

1. Thay thế cụm từ “số Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân/số Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân/số Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân/số Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân” bằng cụm từ “số định danh cá nhân” tại điểm c khoản 1 Điều 15, khoản 4 Điều 16, điểm d khoản 4 Điều 29, khoản 4 Điều 58 Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán, Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục VII, phần A Phụ lục XV và Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán; thay thế cụm từ “giấy chứng minh thư nhân dân” bằng cụm từ “thẻ căn cước/căn cước điện tử/giấy chứng nhận căn cước” tại phần B Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số XIV ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Bổ sung Phụ lục số XXIX về mức xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bổ sung Phụ lục số XXX về tuổi nợ bình quân gia quyền và thời gian đáo hạn bình quân gia quyền ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bổ sung Phụ lục số XXXI về mẫu báo cáo của đại lý phân phối ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quỹ thành viên có khoản đầu tư vào thành viên góp vốn, người có liên quan của thành viên góp vốn, công ty quản lý quỹ phải hoàn tất việc thoái vốn đầu tư của quỹ thành viên tại thành viên góp vốn hoặc người có liên quan của thành viên góp vốn trong thời hạn tối đa 02 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Các đại lý phân phối không phải là công ty chứng khoán, doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại, ngân hàng lưu ký đang phân phối các sản phẩm khác tại các địa điểm phân phối và trên chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử phân phối chứng chỉ quỹ đã thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải hoàn tất việc chấm dứt hoạt động trên trong thời hạn tối đa 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính,

Bộ Tư pháp;

- Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Lưu: VT, UBCK (02b).70

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục XIV
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số/...../TT-BTC ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A – Giá trị tài sản

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6	Trái phiếu niêm yết, Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có nhiều biến động với mức biến động và phương pháp xác định giá được quy định tại Điều lệ quỹ, là một trong các mức giá sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
7	Trái phiếu không niêm yết	- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
Cổ phiếu		

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết	- Giá giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá mua; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
9	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá mua; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán	Là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
11	Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán	- Giá giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: + Giá trị sổ sách, hoặc + Giá mua; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
Chứng chỉ quỹ		
14	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là một trong các mức giá sau: + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Sở giao dịch chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc + Giá mua; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá.
16	Chứng chỉ quỹ đại chúng bị hủy niêm yết do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán	Là một trong các mức giá sau: - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
17	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
18	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.
Các tài sản khác		
19	Bất động sản	Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất.
20	Các tài sản được phép đầu tư khác	- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán thông qua.

Ghi chú:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá (Reuters/Bloomberg/Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam,...) để tham khảo;
- Tại phần này của Phụ lục, ngày được hiểu là ngày theo lịch.

B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh

1. Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.

2. Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1.	Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn ¹ điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng × giá thị trường hiện tại của cổ phiếu × hệ số delta ²
2.	Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn ³ điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × mệnh giá × giá thị trường hiện tại của trái phiếu × hệ số delta

¹ Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

² Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

³ Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
3.	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng $\times$ giá trị tính trên một điểm chỉ số $\times$ mức chỉ số hiện tại
4.	Hợp đồng tương lai trái phiếu	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng $\times$ giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) $\times$ giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao
5.	Các hợp đồng khác	Theo mô hình do Công ty quản lý quỹ lựa chọn, thống nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận

Phụ lục XXIX
MỨC XẾP HẠNG TÍN NHIỆM ĐỐI VỚI TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
PHÁT HÀNH RIÊNG LẺ HOẶC TỔ CHỨC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH RIÊNG LẺ

(Ban hành kèm theo Thông tư số/...../TT-BTC ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm	Ý nghĩa của mức xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu hoặc tổ chức phát hành trái phiếu
1	Moody's Ratings	Aaa	Có khả năng cao nhất trong việc thực hiện các cam kết tài chính và rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức thấp nhất
		Aa1	Có khả năng rất cao trong việc thực hiện các cam kết tài chính và rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức rất thấp
		Aa2	
		Aa3	
2	S&P Global Ratings	AAA	Có khả năng cao nhất trong việc thực hiện các cam kết tài chính
		AA+	Có khả năng rất cao trong việc thực hiện các cam kết tài chính
		AA	
		AA-	
3	Fitch Ratings	AAA	Có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức thấp nhất và chất lượng tín dụng ở mức cực kỳ cao
		AA+	Có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức rất thấp và chất lượng tín dụng ở mức rất cao
		AA	
		AA-	
4	Công ty Cổ phần FiinRatings	AAA	Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính tốt nhất
		AA+	Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính rất tốt
		AA	
		AA-	
5	Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	AAA	Có mức độ tín nhiệm cao nhất so với các tổ chức và giao dịch khác trong nước
		AA+	Có mức độ tín nhiệm rất cao so với các tổ chức và giao dịch khác trong nước
		AA	
		AA-	
6	Công ty Cổ phần Sài Gòn Phát Thịnh Ratings	vnAAA	Có khả năng rất cao trong việc thực hiện các cam kết tài chính
		vnAA+	Có khả năng cao trong việc thực hiện các cam kết tài chính
		vnAA	
		vnAA-	

STT	Tên tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm	Ý nghĩa của mức xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu hoặc tổ chức phát hành trái phiếu
7	Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm S&I	AAA	Có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức thấp nhất và chất lượng tín dụng ở mức cực kỳ cao
		AA+	Có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức rất thấp và chất lượng tín dụng ở mức rất cao
		AA	
		AA-	
8	Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh	AAA	Có khả năng cao nhất trong việc đáp ứng các cam kết về nghĩa vụ tài chính (đối với trái phiếu) Có khả năng rất cao trong việc đáp ứng các cam kết về nghĩa vụ tài chính (đối với tổ chức phát hành)
		AA+	Có khả năng rất cao trong việc đáp ứng các cam kết về nghĩa vụ tài chính (đối với trái phiếu)
		AA	
		AA-	Có khả năng cao trong việc đáp ứng các cam kết về nghĩa vụ tài chính (đối với tổ chức phát hành)
9	Các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm khác được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	Mức xếp hạng tương ứng với năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính từ rất tốt trở lên hoặc mức độ xếp hạng tín nhiệm rất cao trở lên so với các tổ chức và giao dịch trong nước khác hoặc có khả năng cao trở lên trong việc thực hiện các cam kết tài chính hoặc có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức rất thấp đến thấp nhất và chất lượng tín dụng ở mức rất cao trở lên hoặc có khả năng rất cao đến cao nhất (đối với trái phiếu)/cao đến rất cao (đối với tổ chức phát hành) trong việc đáp ứng các cam kết về nghĩa vụ tài chính.	

Phụ lục XXX
TUỔI NỢ BÌNH QUÂN GIA QUYỀN
VÀ THỜI GIAN ĐÁO HẠN BÌNH QUÂN GIA QUYỀN
(Ban hành kèm theo Thông tư số/...../TT-BTC ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Tuổi nợ bình quân gia quyền (Weighted Average Life - WAL)

Tuổi nợ bình quân gia quyền là bình quân gia quyền thời gian còn lại tính đến ngày đáo hạn cuối cùng của tất cả tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ, với trọng số là tỷ trọng của từng tài sản trong tổng giá trị danh mục của quỹ.

$$WAL = \frac{\sum_{i=1}^n (C_i \times T_i)}{\sum_{i=1}^n C_i}$$

Trong đó:

C_i : là giá trị của tài sản i .

$\sum_{i=1}^n C_i$: là tổng giá trị danh mục tài sản của quỹ.

Giá trị của tài sản i và tổng giá trị danh mục tài sản của quỹ được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán.

T_i : là thời gian còn lại (theo số ngày) tính đến ngày đáo hạn cuối cùng của tài sản i .

n : là số lượng tài sản/chứng khoán của quỹ.

2. Thời gian đáo hạn bình quân gia quyền (Weighted Average Maturity – WAM):

Thời gian đáo hạn bình quân gia quyền là bình quân gia quyền thời gian còn lại tính đến ngày đáo hạn cuối cùng hoặc thời gian còn lại tính đến kỳ điều chỉnh lãi suất tiếp theo đối với tài sản có lãi suất thả nổi (tùy thuộc vào thời gian nào ngắn hơn) của tất cả tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ, với trọng số là tỷ trọng của từng tài sản trong tổng giá trị danh mục của quỹ.

$$WAM = \frac{\sum_{i=1}^n (W_i \times T_i)}{\sum_{i=1}^n W_i}$$

Trong đó:

W_i : là giá trị của tài sản i .

$\sum_{i=1}^n W_i$: là tổng giá trị danh mục tài sản của quỹ.

Giá trị của tài sản i và tổng giá trị danh mục tài sản của quỹ được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số

98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán.

T_i : là thời gian còn lại (theo số ngày) tính đến ngày đáo hạn cuối cùng của tài sản i hoặc thời gian còn lại (theo số ngày) tính đến kỳ điều chỉnh lãi suất tiếp theo nếu tài sản i là tài sản có lãi suất thả nổi, tùy thuộc vào thời gian nào ngắn hơn.

n : là số lượng tài sản/chứng khoán của quỹ./.

Phụ lục XXXI
BÁO CÁO CỦA ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI
(Ban hành kèm theo Thông tư số/...../TT-BTC ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động của đại lý phân phối
(quý, năm)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Đánh giá về việc duy trì các điều kiện đăng ký hoạt động đại lý phân phối

II. Tình hình hoạt động đại lý phân phối

1. Số liệu về hoạt động đại lý phân phối

1.1. Tên các quỹ đầu tư chứng khoán được phân phối và phương thức phân phối (trực tiếp/phân phối trên môi trường mạng).

1.2. Thông tin về trụ sở chính của đại lý phân phối, các địa điểm và nhân viên tại các địa điểm phân phối.

1.3. Thông tin về các chương trình, ứng dụng, trang thông tin điện tử thực hiện phân phối chứng chỉ quỹ trên môi trường mạng của đại lý phân phối (nếu có).

1.4. Tình hình giao dịch chứng chỉ quỹ (chi tiết đến từng quỹ, theo loại hình nhà đầu tư cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài)

Đơn vị:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo trước	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ phát hành trong kỳ			
2	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ phát hành trong kỳ			
3	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ			

4	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ			
5	Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm (Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo)			
6	Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm (Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo)			

2. Tình hình rủi ro

Đơn vị:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo trước	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
1	Rủi ro vận hành			
1.1	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ đại lý phân phối từ trên 02 giờ trong kỳ báo cáo			
1.2	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo			
1.3	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo			
2	Rủi ro gian lận, giả mạo			
2.1	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo			
2.2	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo			
3	Rủi ro thanh khoản (đối với đại lý ký danh)			

3. Các chỉ tiêu khác

Đơn vị:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo trước	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
1	Số lượng tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ đã mở trong kỳ			
2	Tổng số lượng tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ. Trong đó:			
2.1	Số lượng tài khoản của tổ chức trong nước			
2.2	Số lượng tài khoản của cá nhân trong nước			

2.3	Số lượng tài khoản của tổ chức nước ngoài			
2.4	Số lượng tài khoản của cá nhân nước ngoài			
3	Tổng số lượng tài khoản nắm giữ chứng chỉ quỹ cuối kỳ. Trong đó:			
3.1	Số lượng tài khoản của tổ chức trong nước			
3.2	Số lượng tài khoản của cá nhân trong nước			
3.3	Số lượng tài khoản của tổ chức nước ngoài			
3.4	Số lượng tài khoản của cá nhân nước ngoài			
4	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ nhà đầu tư nắm giữ cuối kỳ. Trong đó:			
4.1	Giá trị chứng chỉ quỹ nắm giữ bởi tổ chức trong nước			
4.2	Giá trị chứng chỉ quỹ nắm giữ bởi cá nhân trong nước			
4.3	Giá trị chứng chỉ quỹ nắm giữ bởi tổ chức nước ngoài			
4.4	Giá trị chứng chỉ quỹ nắm giữ bởi cá nhân nước ngoài			

Ghi chú: tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ đã mở là tài khoản đã được kích hoạt, đảm bảo tuân thủ các quy định về nhận biết khách hàng và sẵn sàng để thực hiện giao dịch chứng chỉ quỹ.

III. Đánh giá kết quả thực hiện hoạt động đại lý phân phối

- Đánh giá kết quả hoạt động đại lý phân phối trong kỳ báo cáo.
- Đánh giá chất lượng dịch vụ, tình hình rủi ro, sự cố đã được phát hiện.
- Những thay đổi cơ bản trong quy định, quy trình, thủ tục (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)